

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Năm 20X2)

Đơn vị tính: ...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 20X2	Năm 20X1
I	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu	500			
1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	510			
2	Điều chỉnh các khoản:	511			
	<i>Khấu hao, hao mòn</i>	512			
	<i>(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư</i>	513			
	<i>Chi phí lãi vay</i>	514			
	<i>(Tăng)/Giảm hàng tồn kho</i>	515			
	<i>(Tăng)/Giảm các khoản phải thu</i>	516			
	<i>Tăng/(Giảm) các khoản phải trả</i>	517			
	<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	520			
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	521			
II	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	540			
1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	541			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	542			
3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	543			
4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	544			

5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	545			
6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (II.1 + II.2 + II.3 + II.4 + II.5)	546			
III	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	560			
1	Tiền thu từ khoản đi vay	561			
2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	562			
3	Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	563			
4	Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	564			
5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1 + III.2 + III.3 + III.4)	565			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3 + II.6 + III.5)	570			
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	580			
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	590			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV + V + VI)	600			